

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2628/TTg-KTN

V/v điều chỉnh quy hoạch phát triển các khu công nghiệp và hệ thống xử lý nước thải tập trung tại các khu công nghiệp

Hà Nội, ngày 22 tháng 12 năm 2014

Kính gửi: - Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Xét đề nghị của Bộ Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 8418/TTr-BKHĐT ngày 07 tháng 11 năm 2014 về báo cáo kết quả rà soát, điều chỉnh quy hoạch phát triển khu công nghiệp trên phạm vi cả nước đến năm 2020, của Bộ Tài nguyên và Môi trường tại Công văn số 5160/BTNMT-TCMT ngày 20 tháng 11 năm 2014 về việc báo cáo tình hình xây dựng, vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung tại các khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, Thủ tướng Chính phủ có ý kiến như sau:

1. Về quy hoạch phát triển các khu công nghiệp và tình hình đầu tư

a) Đồng ý điều chỉnh quy hoạch phát triển các khu công nghiệp đến năm 2020 của 31 tỉnh, thành phố gồm: Bắc Kạn, Lai Châu, Hà Giang, Hòa Bình, Sơn La, Yên Bái, Hải Phòng, Quảng Ninh, Vĩnh Phúc, Hà Nam, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Đà Nẵng, Bình Định, Ninh Thuận, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông, Kon Tum, Tây Ninh, Đồng Nai, An Giang, Cần Thơ, Kiên Giang, Bến Tre, Vĩnh Long, Tiền Giang, Đồng Tháp, Sóc Trăng và Trà Vinh như đề nghị của Bộ Kế hoạch và Đầu tư tại tờ trình nêu trên (Phụ lục I, Phụ lục II kèm theo), cụ thể:

- Đưa ra khỏi quy hoạch 05 khu công nghiệp và giảm diện tích 06 khu công nghiệp chưa được thành lập tại 05 tỉnh: Hà Nam, Vĩnh Phúc, Tây Ninh, Bến Tre và Tiền Giang;

- Giảm diện tích 16 khu công nghiệp đã được thành lập tại 09 tỉnh, thành phố gồm: Hòa Bình, Quảng Ninh, Hải Phòng, Vĩnh Phúc, Hà Nam, Đà Nẵng, Gia Lai, An Giang và Cần Thơ;

- Điều chỉnh tăng, diện tích 04 khu công nghiệp đã được thành lập tại 03 tỉnh: Hòa Bình, Vĩnh Phúc và Đồng Tháp.

b) Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố cần đẩy mạnh hơn nữa công tác thu hút đầu tư vào các khu công nghiệp; 10 tỉnh có tỷ lệ lấp đầy khu công nghiệp thấp nhất (Phụ lục III kèm theo), định kỳ 6 tháng/lần có báo cáo về tình hình thu hút đầu tư gửi cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

2. Về xử lý nước thải tập trung: yêu cầu các tỉnh, thành phố còn khu công nghiệp đang hoạt động chưa có hệ thống xử lý nước thải tập trung (Phụ lục IV kèm theo) lập phương án, lộ trình thực hiện và thời gian hoàn thành gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp, báo cáo Thủ tướng

Chính phủ; giao Bộ Tài nguyên và Môi trường kiểm tra, giám sát tình hình xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung của các địa phương nêu trên.

3. Giao Bộ Kế hoạch và Đầu tư phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan khẩn trương trình đề án điều chỉnh, bổ sung quy hoạch phát triển khu công nghiệp đến năm 2020 của các tỉnh, thành phố còn lại; theo dõi và hỗ trợ các địa phương trong việc thu hút đầu tư, xây dựng và phát triển các khu công nghiệp theo quy hoạch; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định về quy hoạch, cấp giấy chứng nhận đầu tư và thành lập khu công nghiệp.

4. Bộ Tài nguyên và Môi trường khẩn trương xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Chỉ thị về tăng cường công tác bảo vệ môi trường tại các khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp.

5. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương:

- Thực hiện các biện pháp tháo gỡ khó khăn và xử lý dứt điểm tình trạng khu công nghiệp chậm triển khai, kém hiệu quả, các dự án đầu tư trong khu công nghiệp chậm triển khai, vi phạm pháp luật;

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định về quy hoạch chi tiết, môi trường, đất đai tại các khu công nghiệp;

- Thực hiện tốt công tác phổ biến quy hoạch, hỗ trợ bồi thường, giải phóng mặt bằng, tái định cư các hộ dân thu hồi đất;

- Tiếp tục tổ chức thực hiện nghiêm túc Chỉ thị số 07/CT-TTg ngày 02 tháng 3 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ về chấn chỉnh công tác quản lý và nâng cao hiệu quả hoạt động của các khu kinh tế, khu công nghiệp và cụm công nghiệp; định kỳ rà soát, đảm bảo việc phát triển các khu công nghiệp trên địa bàn tuân thủ theo quy hoạch được phê duyệt./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ;
- VPCP: BTCN, các PCN, các Trại lý TTg, TGD Công TTĐT, Các Vụ: TH, KTTH, NC, V.III, KGVX, ĐMDN, QHQT;
- Lưu: VT, KTN (3) TrT.

**KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG**

Hoàng Trung Hải

PHỤ LỤC I

DANH MỤC QUY HOẠCH CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐẾN NĂM 2020 CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ
(Ban hành kèm theo Công văn số 2628/TTg-KTN ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ)

Tỉnh Bắc Kạn
Đơn vị: ha

TT	KCN	Diện tích quy hoạch	Tình hình thực hiện		Diện tích dự kiến quy hoạch thành lập đến 2020 (địa phương đề xuất)	Phương án điều chỉnh quy hoạch			
			Diện tích thực tế đã thành lập/cấp GCNĐT	Diện tích quy hoạch còn lại chưa thành lập/cấp GCNĐT (không tính diện tích chênh lệch do đo đạc)		Diện tích dự kiến quy hoạch đến 2020	Diện tích tăng so với quy hoạch được duyệt	Diện tích giảm so với quy hoạch được duyệt (không tính chênh lệch do đo đạc)	Diện tích dự kiến quy hoạch thành lập mới và mở rộng đến năm 2020
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(1)	(7)=(1)-(5)	(8)=(5)-(2)
KHU CÔNG NGHIỆP ĐƯỢC PHÊ DUYỆT QUY HOẠCH THEO QUYẾT ĐỊNH 1107/QĐ-TTG VÀ VĂN BẢN CỦA THỦ TƯỚNG, MỘT PHẦN DIỆN TÍCH CHƯA THỰC HIỆN									
	KCN Thanh Bình	153	74	80	153	153			80
	Tổng cộng	153	74	80	153	153			80

TT	KCN	Diện tích quy hoạch	Tình hình thực hiện		Diện tích dự kiến quy hoạch thành lập đến 2020 (địa phương đề xuất)	Phương án điều chỉnh quy hoạch			
			Diện tích thực tế đã thành lập/cấp GCNĐT	Diện tích quy hoạch còn lại chưa thành lập/cấp GCNĐT (không tính diện tích chênh lệch do đo đạc)		Diện tích dự kiến quy hoạch đến 2020	Diện tích tăng so với quy hoạch được duyệt	Diện tích giảm so với quy hoạch được duyệt (không tính chênh lệch do đo đạc)	Diện tích dự kiến quy hoạch thành lập mới và mở rộng đến năm 2020
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(1)	(7)=(1)-(5)	(8)=(5)-(2)
KHU CÔNG NGHIỆP ĐƯỢC PHÊ DUYỆT QUY HOẠCH THEO QUYẾT ĐỊNH 1107/QĐ-TTG VÀ VĂN BẢN CỦA THỦ TƯỚNG, TOÀN BỘ DIỆN TÍCH CHƯA THỰC HIỆN									
1	Mường So	200		200	220	200		200	
2	Tam Đường	200		200	200	200		200	
	Tổng cộng	400		400	420	400		400	

TT	KCN	Diện tích quy hoạch	Tình hình thực hiện		Diện tích dự kiến quy hoạch thành lập đến 2020 (địa phương đề xuất)	Phương án điều chỉnh quy hoạch			
			Diện tích thực tế đã thành lập/cấp GCNĐT	Diện tích quy hoạch còn lại chưa thành lập/cấp GCNĐT (không tính diện tích chênh lệch do đo đạc)		Diện tích dự kiến quy hoạch đến 2020	Diện tích tăng so với quy hoạch được duyệt	Diện tích giảm so với quy hoạch được duyệt (không tính chênh lệch do đo đạc)	Diện tích dự kiến quy hoạch thành lập mới và mở rộng đến năm 2020
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(1)	(7)=(1)-(5)	(8)=(5)-(2)
KHU CÔNG NGHIỆP ĐƯỢC PHÊ DUYỆT QUY HOẠCH THEO QUYẾT ĐỊNH 1107/QĐ-TTG VÀ VĂN BẢN CỦA THỦ TƯỚNG, ĐÃ THỰC HIỆN QUY HOẠCH (TOÀN BỘ DIỆN TÍCH ĐÃ THÀNH LẬP)									
1	KCN Bình Vàng	255	255		255	255			
	Tổng cộng	255	255		255	255			

TT	KCN	Diện tích quy hoạch	Tình hình thực hiện		Diện tích dự kiến quy hoạch thành lập đến 2020 (địa phương đề xuất)	Phương án điều chỉnh quy hoạch			
			Diện tích thực tế đã thành lập/cấp GCNĐT	Diện tích quy hoạch còn lại chưa thành lập/cấp GCNĐT (không tính diện tích chênh lệch do đo đạc)		Diện tích dự kiến quy hoạch đến 2020	Diện tích tăng so với quy hoạch được duyệt	Diện tích giảm so với quy hoạch được duyệt (không tính chênh lệch do đo đạc)	Diện tích dự kiến quy hoạch thành lập mới và mở rộng đến năm 2020
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(1)	(7)=(1)-(5)	(8)=(5)-(2)
I	KHU CÔNG NGHIỆP ĐƯỢC PHÊ DUYỆT QUY HOẠCH THEO QUYẾT ĐỊNH 1107/QĐ-TTG VÀ VĂN BẢN CỦA THỦ TƯỚNG, ĐÃ THỰC HIỆN QUY HOẠCH (TOÀN BỘ DIỆN TÍCH ĐÃ THÀNH LẬP)								
1	KCN Lương Sơn	230	231		81	81		149	
2	KCN Bò Trái Sông Đà	86	86		77	77		9	
3	KCN Yên Quang	200	200		200	200			
4	KCN Lạc Thịnh	200	220		220	220	20		
II	KHU CÔNG NGHIỆP ĐƯỢC PHÊ DUYỆT QUY HOẠCH THEO QUYẾT ĐỊNH 1107/QĐ-TTg VÀ VĂN BẢN CỦA THỦ TƯỚNG, TOÀN BỘ DIỆN TÍCH CHƯA THỰC HIỆN								
5	KCN Nam Lương Sơn	200		200	200	200			200
6	KCN Mông Hóa	200		200	236	236	36		236
7	KCN Thanh Hà	300		300	282	282		18	282
8	KCN Nhuận Trạch	200		200	214	214	14		214
	Tổng cộng	1.616	737	900	1.510	1.510	70	176	773

TT	KCN	Diện tích quy hoạch	Tình hình thực hiện		Diện tích dự kiến quy hoạch thành lập đến 2020 (địa phương đề xuất)	Phương án điều chỉnh quy hoạch			
			Diện tích thực tế đã thành lập/cấp GCNĐT	Diện tích quy hoạch còn lại chưa thành lập/cấp GCNĐT (không tính diện tích chênh lệch do đo đạc)		Diện tích dự kiến quy hoạch đến 2020	Diện tích tăng so với quy hoạch được duyệt	Diện tích giảm so với quy hoạch được duyệt (không tính chênh lệch do đo đạc)	Diện tích dự kiến quy hoạch thành lập mới và mở rộng đến năm 2020
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(1)	(7)=(1)-(5)	(8)=(5)-(2)
I	KHU CÔNG NGHIỆP ĐƯỢC PHÊ DUYỆT QUY HOẠCH THEO QUYẾT ĐỊNH 1107/QĐ-TTG VÀ VĂN BẢN CỦA THỦ TƯỚNG, MỘT PHẦN DIỆN TÍCH CHƯA								
1	Mai Sơn	150	64	86	150	150			64
	Tổng cộng	150	64	86	150	150			64

TT	KCN	Diện tích quy hoạch	Tình hình thực hiện		Diện tích dự kiến quy hoạch thành lập đến 2020 (địa phương đề xuất)	Phương án điều chỉnh quy hoạch			
			Diện tích thực tế đã thành lập/cấp	Diện tích quy hoạch còn lại chưa thành lập/cấp GCNĐT		Diện tích dự kiến quy hoạch đến 2020	Diện tích tăng so với quy hoạch	Diện tích giảm so với quy hoạch được duyệt	Diện tích dự kiến quy hoạch thành lập mới và

			GCNĐT	(không tính diện tích chênh lệch do đo đạc)			được duyệt	(không tính chênh lệch do đo đạc)	mở rộng đến năm 2020
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(1)	(7)=(1)-(5)	(8)=(5)-(2)
I	KHU CÔNG NGHIỆP ĐƯỢC PHÊ DUYỆT QUY HOẠCH THEO QUYẾT ĐỊNH 1107/QĐ-TTG VÀ VĂN BẢN CỦA THỦ TƯỚNG, ĐÃ THỰC HIỆN QUY HOẠCH (TOÀN BỘ DIỆN TÍCH ĐÃ THÀNH LẬP)								
1	KCN Minh Quân	112	112		112	112			
2	KCN Âu Lâu	120	120		120	120			
II	KHU CÔNG NGHIỆP ĐƯỢC PHÊ DUYỆT QUY HOẠCH THEO QUYẾT ĐỊNH 1107/QĐ-TTG VÀ VĂN BẢN CỦA THỦ TƯỚNG, MỘT PHẦN DIỆN TÍCH CHƯA THỰC HIỆN								
3	KCN phía Nam	400	138	262	400	400			262
	Tổng cộng	632	370	262	632	632			262

Thành phố Hải Phòng
Đơn vị: ha

TT	KCN	Diện tích quy hoạch	Tình hình thực hiện		Diện tích dự kiến quy hoạch thành lập đến 2020 (địa phương đề xuất)	Phương án điều chỉnh quy hoạch			
			Diện tích thực tế đã thành lập/cấp GCNĐT	Diện tích quy hoạch còn lại chưa thành lập/cấp GCNĐT (không tính diện tích chênh lệch do đo đạc)		Diện tích dự kiến quy hoạch đến 2020	Diện tích tăng so với quy hoạch được duyệt	Diện tích giảm so với quy hoạch được duyệt (không tính chênh lệch do đo đạc)	Diện tích dự kiến quy hoạch thành lập mới và mở rộng đến năm 2020
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(1)	(7)=(1)-(5)	(8)=(5)-(2)
I	KHU CÔNG NGHIỆP ĐƯỢC THÀNH LẬP TRƯỚC QUYẾT ĐỊNH 1107/QĐ-TTG								
1	Đồ Sơn - Hải Phòng	150	150		150	150			
II	KHU CÔNG NGHIỆP ĐƯỢC PHÊ DUYỆT QUY HOẠCH THEO QUYẾT ĐỊNH 1107/QĐ-TTG VÀ VĂN BẢN CỦA THỦ TƯỚNG, MỘT PHẦN DIỆN TÍCH CHƯA THỰC HIỆN								
2	Nomura - Hải Phòng	353	153	200	353	353			200

3	Nam Cầu Kiền	457	263	194	457	457			194
4	An Dương	800	196	604	196	196		604	-
III KHU CÔNG NGHIỆP ĐƯỢC PHÊ DUYỆT QUY HOẠCH THEO QUYẾT ĐỊNH 1107/QĐ-TTG VÀ VĂN BẢN CỦA THỦ TƯỚNG, TOÀN BỘ DIỆN TÍCH CHƯA THỰC HIỆN									
5	An Hưng- Đại Bản	450		450	450	450			450
6	Tiên Thanh - Tiên Lãng	450		450	450	450			450
7	Giang Biên II - Vĩnh Bảo	400		400	400	400			400
8	Vinh Quang - Vĩnh Bảo	350		350	350	350			350
9	An Hòa - Vĩnh Bảo	200		200	200	200			200
10	Ngũ Phúc - Kiến Thụy	450		450	450	450			450
11	Đóng tàu Vinh Quang - Tiên Lãng	1.000		1.000	1.000	1.000			1.000
12	Cầu Cựu - An Lão	106		106	106	106			106
	Tổng cộng	5.166	762	4.404	4.562	4.562		604	3.800

TT	KCN	Diện tích quy hoạch	Tình hình thực hiện		Diện tích dự kiến quy hoạch thành lập đến 2020 (địa phương đề xuất)	Phương án điều chỉnh quy hoạch			
			Diện tích thực tế đã thành lập/cấp GCNĐT	Diện tích quy hoạch còn lại chưa thành lập/cấp GCNĐT (không tính diện tích chênh lệch do đo đạc)		Diện tích dự kiến quy hoạch đến 2020	Diện tích tăng so với quy hoạch được duyệt	Diện tích giảm so với quy hoạch được duyệt (không tính chênh lệch do đo đạc)	Diện tích dự kiến quy hoạch thành lập mới và mở rộng đến năm 2020
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(1)	(7)=(1)-(5)	(8)=(5)-(2)
I KHU CÔNG NGHIỆP ĐƯỢC THÀNH LẬP TRƯỚC QUYẾT ĐỊNH 1107/QĐ-TTg									
1	Cái Lân	305.5	305.5		305.5	305.5			
2	Hải Yên	182	182.4		182	182			
3	Việt Hưng	301	301		301	301			
4	Đông Mai	160	160		160	160			
II KHU CÔNG NGHIỆP ĐƯỢC PHÊ DUYỆT QUY HOẠCH THEO QUYẾT ĐỊNH 1107/QĐ-TTG VÀ VĂN BẢN CỦA THỦ TƯỚNG, MỘT PHẦN DIỆN TÍCH CHƯA THỰC HIỆN									
5	Hoành Bồ	1.033	681	352	1.033	1.033			
III KHU CÔNG NGHIỆP ĐƯỢC PHÊ DUYỆT QUY HOẠCH THEO QUYẾT ĐỊNH 1107/QĐ-TTG VÀ VĂN BẢN CỦA THỦ TƯỚNG, TOÀN BỘ DIỆN TÍCH CHƯA THỰC HIỆN									
6	Phương Nam	700		700	700	700			
7	DV Đàm Nhà Mạc	1.500		1.500	1.500	1.500			
8	Quán Triều	150		150	150	150			
9	Phụ trợ ngành than	400		400	400	400			
10	Tiên Yên	150		150	150	150			
	Tổng cộng	4.882	1.630	3.252	4.882	4.882	-	-	-

TT	KCN	Diện tích quy hoạch	Tình hình thực hiện		Diện tích dự kiến quy hoạch thành lập đến 2020 (địa phương đề xuất)	Phương án điều chỉnh quy hoạch			
			Diện tích thực tế đã thành lập/cấp GCNĐT	Diện tích quy hoạch còn lại chưa thành lập/cấp GCNĐT (không tính diện tích chênh lệch do đo đạc)		Diện tích dự kiến quy hoạch đến 2020	Diện tích tăng so với quy hoạch được duyệt	Diện tích giảm so với quy hoạch được duyệt (không tính chênh lệch do đo đạc)	Diện tích dự kiến quy hoạch thành lập mới và mở rộng đến năm 2020
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(1)	(7)=(1)-(5)	(8)=(5)-(2)
I	KHU CÔNG NGHIỆP ĐƯỢC THÀNH LẬP TRƯỚC QUYẾT ĐỊNH 1107/QĐ-TTG								
1	Bình Xuyên	271	277		277	277	6		
2	Kim Hoa	50	50		50	50			
II	KHU CÔNG NGHIỆP ĐƯỢC PHÊ DUYỆT QUY HOẠCH THEO QUYẾT ĐỊNH 1107/QĐ-TTG VÀ VĂN BẢN CỦA THỦ TƯỚNG, ĐÃ THỰC HIỆN QUY HOẠCH (TOÀN BỘ DIỆN TÍCH ĐÃ THÀNH LẬP)								
3	Bá Thiện	327	327		327	327			
4	Khai Quang	197	197		215	215	18		18
III	KHU CÔNG NGHIỆP ĐƯỢC PHÊ DUYỆT QUY HOẠCH THEO QUYẾT ĐỊNH 1107/QĐ-TTG VÀ VĂN BẢN CỦA THỦ TƯỚNG, MỘT PHẦN DIỆN TÍCH CHƯA THỰC HIỆN								
5	Bình Xuyên II	700	485	215	485	485		215	
6	Bá Thiện II	350	308	42	308	308		42	
7	Phúc Yên	150	135	15	135	135		15	
IV	KHU CÔNG NGHIỆP ĐƯỢC PHÊ DUYỆT QUY HOẠCH THEO QUYẾT ĐỊNH 1107/QĐ-TTG VÀ VĂN BẢN CỦA THỦ TƯỚNG, TOÀN BỘ DIỆN TÍCH CHƯA THỰC HIỆN								
8	Vĩnh Thịnh	270			270	270			270

9	Tam Dương I	700			700	700			700
10	Lập Thạch I	150			150	150			150
11	Lập Thạch II	250			250	250			250
12	Tam Dương II	750			750	750			750
13	Nam Bình Xuyên	304			304	304			304
14	Sông Lô 1	200			200	200			200
15	Sông Lô 2	180			180	180			180
16	Thái Hòa, Liễu Sơn, Liên Hòa	600			600	600			600
17	Chấn Hưng	131			131	131			131
18	Sơn Lôi	300			300	300			300
	Tổng cộng	5.880	1.779	272	5.632	5.632	24	272	3.853

*Tỉnh Hà Nam
Đơn vị: ha*

TT	KCN	Diện tích quy hoạch	Tình hình thực hiện		Diện tích dự kiến quy hoạch thành lập đến 2020 (địa phương đề xuất)	Phương án điều chỉnh quy hoạch			
			Diện tích thực tế đã thành lập/cấp GCNĐT	Diện tích quy hoạch còn lại chưa thành lập/cấp GCNĐT (không tính diện tích chênh lệch do đo đạc)		Diện tích dự kiến quy hoạch đến 2020	Diện tích tăng so với quy hoạch được duyệt	Diện tích giảm so với quy hoạch được duyệt (không tính chênh lệch do đo đạc)	Diện tích dự kiến quy hoạch thành lập mới và mở rộng đến năm 2020
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(1)	(7)=(1)-(5)	(8)=(5)-(2)
I	KHU CÔNG NGHIỆP ĐƯỢC THÀNH LẬP TRƯỚC QUYẾT ĐỊNH 1107/QĐ-TTg								
1	Đồng Văn I	208	209		209	209			

2	Đồng Văn II	320	321		321	321			
II	KHU CÔNG NGHIỆP ĐƯỢC PHÊ DUYỆT QUY HOẠCH THEO QUYẾT ĐỊNH 1107/QĐ-TTG VÀ VĂN BẢN CỦA THỦ TƯỚNG, ĐÃ THỰC HIỆN QUY HOẠCH (TOÀN BỘ DIỆN TÍCH ĐÃ THÀNH LẬP)								
3	Châu Sơn	171	170		170	170			
III	KHU CÔNG NGHIỆP ĐƯỢC PHÊ DUYỆT QUY HOẠCH THEO QUYẾT ĐỊNH 1107/QĐ-TTG VÀ VĂN BẢN CỦA THỦ TƯỚNG, MỘT PHẦN DIỆN TÍCH CHƯA THỰC HIỆN								
4	Hòa Mạc	203	131	72	131	131		72	
IV	KHU CÔNG NGHIỆP ĐƯỢC PHÊ DUYỆT QUY HOẠCH THEO QUYẾT ĐỊNH 1107/QĐ-TTG VÀ VĂN BẢN CỦA THỦ TƯỚNG, TOÀN BỘ DIỆN TÍCH CHƯA THỰC HIỆN								
5	KCN Kim Bảng (Ascendas - Protrade cũ)	300		300	300	300			300
6	KCN hỗ trợ Đồng Văn III (ITAHAN cũ)	300		300	300	300			300
7	KCN Liêm Phong	200		200	143	143		57	143
8	KCN Liêm Cầm- Thanh Bình	200		200	200	200			200
	Tổng cộng	1.902	831	1.072	1.774	1.774		129	943

TT	KCN	Diện tích quy hoạch	Tình hình thực hiện		Diện tích dự kiến quy hoạch thành lập đến 2020 (địa phương đề xuất)	Phương án điều chỉnh quy hoạch			
			Diện tích thực tế đã thành lập/cấp GCNĐT	Diện tích quy hoạch còn lại chưa thành lập/cấp GCNĐT (không tính diện tích chênh lệch do đo đạc)		Diện tích dự kiến quy hoạch đến 2020	Diện tích tăng so với quy hoạch được duyệt	Diện tích giảm so với quy hoạch được duyệt (không tính chênh lệch do đo đạc)	Diện tích dự kiến quy hoạch thành lập mới và mở rộng đến năm 2020
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(1)	(7)=(1)-(5)	(8)=(5)-(2)
I	KHU CÔNG NGHIỆP ĐƯỢC PHÊ DUYỆT QUY HOẠCH THEO QUYẾT ĐỊNH 1107/QĐ-TTG VÀ VĂN BẢN CỦA THỦ TƯỚNG, ĐÃ THỰC HIỆN QUY HOẠCH (TOÀN BỘ DIỆN TÍCH ĐÃ THÀNH LẬP)								
1	KCN Gia Lách	100	100		100	100			
V	KHU CÔNG NGHIỆP ĐƯỢC PHÊ DUYỆT QUY HOẠCH THEO QUYẾT ĐỊNH 1107/QĐ-TTG VÀ VĂN BẢN CỦA THỦ TƯỚNG, TOÀN BỘ DIỆN TÍCH CHƯA THỰC HIỆN								
2	KCN Hạ Vàng	100		100	100	100			100
	Tổng cộng	200	100	100	200	200			100

TT	KCN	Diện tích quy hoạch	Tình hình thực hiện		Diện tích dự kiến quy hoạch thành lập đến 2020 (địa phương đề xuất)	Phương án điều chỉnh quy hoạch			
			Diện tích thực tế đã thành lập/cấp GCNĐT	Diện tích quy hoạch còn lại chưa thành lập/cấp GCNĐT (không tính diện tích chênh lệch do đo đạc)		Diện tích dự kiến quy hoạch đến 2020	Diện tích tăng so với quy hoạch được duyệt	Diện tích giảm so với quy hoạch được duyệt (không tính chênh lệch do đo đạc)	Diện tích dự kiến quy hoạch thành lập mới và mở rộng đến năm 2020
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(1)	(7)=(1)-(5)	(8)=(5)-(2)
I	KHU CÔNG NGHIỆP ĐƯỢC THÀNH LẬP TRƯỚC QUYẾT ĐỊNH 1107/QĐ-TTG								
1	KCN Tây Bắc Đồng Hới	66	66		66	66			
II	KHU CÔNG NGHIỆP ĐƯỢC PHÊ DUYỆT QUY HOẠCH THEO QUYẾT ĐỊNH 1107/QĐ-TTG VÀ VĂN BẢN CỦA THỦ TƯỚNG, MỘT PHẦN DIỆN TÍCH CHƯA THỰC HIỆN								
2	KCN Bắc Đồng Hới	150	105	45	150	150			
III	KHU CÔNG NGHIỆP ĐƯỢC PHÊ DUYỆT QUY HOẠCH THEO QUYẾT ĐỊNH 1107/QĐ-TTG VÀ VĂN BẢN CỦA THỦ TƯỚNG, TOÀN BỘ DIỆN TÍCH CHƯA THỰC HIỆN								
3	KCN Tây Bắc Quán Hàu	300			300	300			300
4	KCN Cam Liên	450			450	450			450
5	KCN Bang	450			450	450			450
6	KCN Lý Trạch	250			250	250			250
	Tổng cộng	1.666	171	45	1.666	1.666			1.495

TT	KCN	Diện tích quy hoạch	Tình hình thực hiện		Diện tích dự kiến quy hoạch thành lập đến 2020 (địa phương đề xuất)	Phương án điều chỉnh quy hoạch			
			Diện tích thực tế đã thành lập/cấp GCNDT	Diện tích quy hoạch còn lại chưa thành lập/cấp GCNDT (không tính diện tích chênh lệch do đo đạc)		Diện tích dự kiến quy hoạch đến 2020	Diện tích tăng so với quy hoạch được duyệt	Diện tích giảm so với quy hoạch được duyệt (không tính chênh lệch do đo đạc)	Diện tích dự kiến quy hoạch thành lập mới và mở rộng đến năm 2020
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(1)	(7)=(1)-(5)	(8)=(5)-(2)
I	KHU CÔNG NGHIỆP ĐƯỢC THÀNH LẬP TRƯỚC QUYẾT ĐỊNH 1107/QĐ-TTG								
1	KCN Nam Đông Hà	99	99		99	99			
II	KHU CÔNG NGHIỆP ĐƯỢC PHÊ DUYỆT QUY HOẠCH THEO QUYẾT ĐỊNH 1107/QĐ-TTG VÀ VĂN BẢN CỦA THỦ TƯỚNG, MỘT PHẦN DIỆN TÍCH CHƯA THỰC HIỆN								
2	KCN Quán Ngang	205	139	66	205	205			66
II	KHU CÔNG NGHIỆP ĐƯỢC PHÊ DUYỆT QUY HOẠCH THEO QUYẾT ĐỊNH 1107/QĐ-TTG VÀ VĂN BẢN CỦA THỦ TƯỚNG, TOÀN BỘ DIỆN TÍCH CHƯA THỰC HIỆN								
3	KCN Tây Bắc Hồ Xá	294		294	294	294			294
	Tổng cộng	598	238	360	598	598			360

TT	KCN	Diện tích quy hoạch	Tình hình thực hiện		Diện tích dự kiến quy hoạch thành lập đến 2020 (địa phương đề xuất)	Phương án điều chỉnh quy hoạch			
			Diện tích thực tế đã thành lập/cấp GCNĐT	Diện tích quy hoạch còn lại chưa thành lập/cấp GCNĐT (không tính diện tích chênh lệch do đo đạc)		Diện tích dự kiến quy hoạch đến 2020	Diện tích tăng so với quy hoạch được duyệt	Diện tích giảm so với quy hoạch được duyệt (không tính chênh lệch do đo đạc)	Diện tích dự kiến quy hoạch thành lập mới và mở rộng đến năm 2020
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(1)	(7)=(1)-(5)	(8)=(5)-(2)
I KHU CÔNG NGHIỆP ĐƯỢC THÀNH LẬP TRƯỚC QUYẾT ĐỊNH 1107/QĐ-TTG									
1	Hòa Cầm	137	137		137	137			
2	Liên Chiểu	374	289	85	289	289		85	
3	Đà Nẵng	50	50		50	50			
4	Hòa Khánh	424	396	28	396	396		28	
	Hòa Khánh mở rộng	217	133	84	133	133		84	
II KHU CÔNG NGHIỆP ĐƯỢC PHÊ DUYỆT QUY HOẠCH THEO QUYẾT ĐỊNH 1107/QĐ-TTG VÀ VĂN BẢN CỦA THỦ TƯỚNG, TOÀN BỘ DIỆN TÍCH CHƯA THỰC HIỆN									
5	Hòa Cầm 2	150		150	150	150			150
6	Hòa Ninh	200		200	200	200			200
	Tổng cộng	1.552	1.005	547	1.355	1.355		197	350

TT	KCN	Diện tích quy hoạch	Tình hình thực hiện		Diện tích dự kiến quy hoạch thành lập đến 2020 (địa phương đề xuất)	Phương án điều chỉnh quy hoạch			
			Diện tích thực tế đã thành lập/cấp GCNĐT	Diện tích quy hoạch còn lại chưa thành lập/cấp GCNĐT (không tính diện tích chênh lệch do đo đạc)		Diện tích dự kiến quy hoạch đến 2020	Diện tích tăng so với quy hoạch được duyệt	Diện tích giảm so với quy hoạch được duyệt (không tính chênh lệch do đo đạc)	Diện tích dự kiến quy hoạch thành lập mới và mở rộng đến năm 2020
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(1)	(7)=(1)-(5)	(8)=(5)-(2)
I	KHU CÔNG NGHIỆP ĐƯỢC THÀNH LẬP TRƯỚC QUYẾT ĐỊNH 1107/QĐ-TTg								
1	Phú Tài	341	346		346	346			
2	Long Mỹ	110	110		110	110			
II	KHU CÔNG NGHIỆP ĐƯỢC PHÊ DUYỆT QUY HOẠCH THEO QUYẾT ĐỊNH 1107/QĐ-TTG VÀ VĂN BẢN CỦA THỦ TƯỚNG, ĐÃ THỰC HIỆN QUY HOẠCH (TOÀN BỘ DIỆN TÍCH ĐÃ THÀNH LẬP)								
3	Nhơn Hòa	320	314		314	314			
4	Cát Trinh	375	368		368	368			
III	KHU CÔNG NGHIỆP ĐƯỢC PHÊ DUYỆT QUY HOẠCH THEO QUYẾT ĐỊNH 1107/QĐ-TTG VÀ VĂN BẢN CỦA THỦ TƯỚNG, TOÀN BỘ DIỆN TÍCH CHƯA THỰC HIỆN								
5	Hòa Hội	340			340	340			340
6	Bình Nghi - Nhơn Tân	228			228	228			228
	Tổng cộng	1.714	1.138		1.706	1.706			568

TT	KCN	Diện tích quy hoạch	Tình hình thực hiện		Diện tích dự kiến quy hoạch thành lập đến 2020 (địa phương đề xuất)	Phương án điều chỉnh quy hoạch			
			Diện tích thực tế đã thành lập/cấp GCNĐT	Diện tích quy hoạch còn lại chưa thành lập/cấp GCNĐT (không tính diện tích chênh lệch do đo đạc)		Diện tích dự kiến quy hoạch đến 2020	Diện tích tăng so với quy hoạch được duyệt	Diện tích giảm so với quy hoạch được duyệt (không tính chênh lệch do đo đạc)	Diện tích dự kiến quy hoạch thành lập mới và mở rộng đến năm 2020
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(1)	(7)=(1)-(5)	(8)=(5)-(2)
I	KHU CÔNG NGHIỆP ĐƯỢC THÀNH LẬP TRƯỚC QUYẾT ĐỊNH 1107/QĐ-TTG								
1	Phước Nam	370	370		370	370			
II	KHU CÔNG NGHIỆP ĐƯỢC PHÊ DUYỆT QUY HOẠCH THEO QUYẾT ĐỊNH 1107/QĐ-TTG VÀ VĂN BẢN CỦA THỦ TƯỚNG, ĐÃ THỰC HIỆN QUY HOẠCH (TOÀN BỘ DIỆN TÍCH ĐÃ THÀNH LẬP)								
2	Du Long	410	407		407	407			
III	KHU CÔNG NGHIỆP ĐƯỢC PHÊ DUYỆT QUY HOẠCH THEO QUYẾT ĐỊNH 1107/QĐ-TTG VÀ VĂN BẢN CỦA THỦ TƯỚNG, TOÀN BỘ DIỆN TÍCH CHƯA THỰC HIỆN								
3	Cà Ná	1.000			1.000	1.000			1.000
	Tổng cộng	1.780	777		1.777	1.777			1.000

TT	KCN	Diện tích quy hoạch	Tình hình thực hiện		Diện tích dự kiến quy hoạch thành lập đến 2020 (địa phương đề xuất)	Phương án điều chỉnh quy hoạch			
			Diện tích thực tế đã thành lập/cấp GCNĐT	Diện tích quy hoạch còn lại chưa thành lập/cấp GCNĐT (không tính diện tích chênh lệch do đo đạc)		Diện tích dự kiến quy hoạch đến 2020	Diện tích tăng so với quy hoạch được duyệt	Diện tích giảm so với quy hoạch được duyệt (không tính chênh lệch do đo đạc)	Diện tích dự kiến quy hoạch thành lập mới và mở rộng đến năm 2020
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(1)	(7)=(1)-(5)	(8)=(5)-(2)
I	KHU CÔNG NGHIỆP ĐƯỢC THÀNH LẬP TRƯỚC QUYẾT ĐỊNH 1107/QĐ-TTG								
1	Trà Đa (GD1 và MR)	198	198		198	198			
II	KHU CÔNG NGHIỆP ĐƯỢC PHÊ DUYỆT QUY HOẠCH THEO QUYẾT ĐỊNH 1107/QĐ-TTG VÀ VĂN BẢN CỦA THỦ TƯỚNG, TOÀN BỘ DIỆN TÍCH CHƯA THỰC HIỆN								
2	Tây Pleiku	200			200	200			200
	Tổng cộng	398	198		398	398			200

TT	KCN	Diện tích quy hoạch	Tình hình thực hiện		Diện tích dự kiến quy hoạch thành lập đến 2020 (địa phương đề xuất)	Phương án điều chỉnh quy hoạch			
			Diện tích thực tế đã thành lập/cấp GCNĐT	Diện tích quy hoạch còn lại chưa thành lập/cấp GCNĐT (không tính diện tích chênh lệch do đo đạc)		Diện tích dự kiến quy hoạch đến 2020	Diện tích tăng so với quy hoạch được duyệt	Diện tích giảm so với quy hoạch được duyệt (không tính chênh lệch do đo đạc)	Diện tích dự kiến quy hoạch thành lập mới và mở rộng đến năm 2020
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(1)	(7)=(1)-(5)	(8)=(5)-(2)
KHU CÔNG NGHIỆP ĐƯỢC PHÊ DUYỆT QUY HOẠCH THEO QUYẾT ĐỊNH 1107/QĐ-TTG VÀ VĂN BẢN CỦA THỦ TƯỚNG, ĐÃ THỰC HIỆN QUY HOẠCH (TOÀN BỘ DIỆN TÍCH ĐÃ THÀNH LẬP)									
1	Hòa Phú	182	182		182	182			
	Tổng cộng	182	182		182	182			

TT	KCN	Diện tích quy hoạch	Tình hình thực hiện		Diện tích dự kiến quy hoạch thành lập đến 2020 (địa phương đề xuất)	Phương án điều chỉnh quy hoạch			
			Diện tích thực tế đã thành lập/cấp GCNĐT	Diện tích quy hoạch còn lại chưa thành lập/cấp GCNĐT (không tính diện tích chênh lệch do đo đạc)		Diện tích dự kiến quy hoạch đến 2020	Diện tích tăng so với quy hoạch được duyệt	Diện tích giảm so với quy hoạch được duyệt (không tính chênh lệch do đo đạc)	Diện tích dự kiến quy hoạch thành lập mới và mở rộng đến năm 2020
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(1)	(7)=(1)-(5)	(8)=(5)-(2)
I KHU CÔNG NGHIỆP ĐƯỢC THÀNH LẬP TRƯỚC QUYẾT ĐỊNH 1107/QĐ-TTG									
1	KCN Tâm Thắng	181	181		181	181			
II KHU CÔNG NGHIỆP ĐƯỢC PHÊ DUYỆT QUY HOẠCH THEO QUYẾT ĐỊNH 1107/QĐ-TTG VÀ VĂN BẢN CỦA THỦ TƯỚNG, TOÀN BỘ DIỆN TÍCH CHƯA THỰC HIỆN									
2	KCN Nhân Cơ	100		100	100	100			100
	Tổng cộng	281	181	100	281	281			100

TT	KCN	Diện tích quy hoạch	Tình hình thực hiện		Diện tích dự kiến quy hoạch thành lập đến 2020 (địa phương đề xuất)	Phương án điều chỉnh quy hoạch			
			Diện tích thực tế đã thành lập/cấp GCNĐT	Diện tích quy hoạch còn lại chưa thành lập/cấp GCNĐT (không tính diện tích chênh lệch do đo đạc)		Diện tích dự kiến quy hoạch đến 2020	Diện tích tăng so với quy hoạch được duyệt	Diện tích giảm so với quy hoạch được duyệt (không tính chênh lệch do đo đạc)	Diện tích dự kiến quy hoạch thành lập mới và mở rộng đến năm 2020
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(1)	(7)=(1)-(5)	(8)=(5)-(2)
I	KHU CÔNG NGHIỆP ĐƯỢC THÀNH LẬP TRƯỚC QUYẾT ĐỊNH 1107/QĐ-TTG								
1	Sao Mai	150	79	71	150	150			71
II	KHU CÔNG NGHIỆP ĐƯỢC PHÊ DUYỆT QUY HOẠCH THEO QUYẾT ĐỊNH 1107/QĐ-TTG VÀ VĂN BẢN CỦA THỦ TƯỚNG, MỘT PHẦN DIỆN TÍCH CHƯA THỰC HIỆN								
2	Hòa Bình	130	59	71	130	130			71
III	KHU CÔNG NGHIỆP ĐƯỢC PHÊ DUYỆT QUY HOẠCH THEO QUYẾT ĐỊNH 1107/QĐ-TTG VÀ VĂN BẢN CỦA THỦ TƯỚNG, TOÀN BỘ DIỆN TÍCH CHƯA THỰC HIỆN								
3	Đắc Tô	150		150	150	150			150
	Tổng cộng	430	138	292	430	430			292

TT	KCN	Diện tích quy hoạch	Tình hình thực hiện		Diện tích dự kiến quy hoạch thành lập đến 2020 (địa phương đề xuất)	Phương án điều chỉnh quy hoạch			
			Diện tích thực tế đã thành lập/cấp GCNĐT	Diện tích quy hoạch còn lại chưa thành lập/cấp GCNĐT (không tính diện tích chênh lệch do đo đạc)		Diện tích dự kiến quy hoạch đến 2020	Diện tích tăng so với quy hoạch được duyệt	Diện tích giảm so với quy hoạch được duyệt (không tính chênh lệch do đo đạc)	Diện tích dự kiến quy hoạch thành lập mới và mở rộng đến năm 2020
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(1)	(7)=(1)-(5)	(8)=(5)-(2)
I	KHU CÔNG NGHIỆP ĐƯỢC THÀNH LẬP TRƯỚC QUYẾT ĐỊNH 1107/QĐ-TTG								
1	KCN Trảng Bàng	190	190		190	190			
2	KCX&CN Linh Trung III	203	203		203	203			
II	KHU CÔNG NGHIỆP ĐƯỢC PHÊ DUYỆT QUY HOẠCH THEO QUYẾT ĐỊNH 1107/QĐ-TTG VÀ VĂN BẢN CỦA THỦ TƯỚNG, ĐÃ THỰC HIỆN QUY HOẠCH (TOÀN BỘ DIỆN TÍCH ĐÃ THÀNH LẬP)								
3	KCN Phước Đông	2.200	2.200		2.200	2.200			
4	KCN Thành Thành Công (BourBon-An Hòa)	760	760		760	760			
III	KHU CÔNG NGHIỆP ĐƯỢC PHÊ DUYỆT QUY HOẠCH THEO QUYẾT ĐỊNH 1107/QĐ-TTG VÀ VĂN BẢN CỦA THỦ TƯỚNG, MỘT PHẦN DIỆN TÍCH CHƯA THỰC HIỆN								
5	KCN Chà Là	200	42	158	200	200			158
IV	KHU CÔNG NGHIỆP ĐƯỢC PHÊ DUYỆT QUY HOẠCH THEO QUYẾT ĐỊNH 1107/QĐ-TTG VÀ VĂN BẢN CỦA THỦ TƯỚNG, TOÀN BỘ DIỆN TÍCH CHƯA THỰC HIỆN								
6	KCN Hiệp Thạnh	250		250	250	250			250
7	KCN Thanh Điền	300		300	166	166		134	166
	Tổng cộng	4.103	3.395	708	3.969	3.969		134	574

TT	KCN	Diện tích quy hoạch	Tình hình thực hiện		Diện tích dự kiến quy hoạch thành lập đến 2020 (địa phương đề xuất)	Phương án điều chỉnh quy hoạch			
			Diện tích thực tế đã thành lập/cấp GCNĐT	Diện tích quy hoạch còn lại chưa thành lập/cấp GCNĐT (không tính diện tích chênh lệch do đo đạc)		Diện tích dự kiến quy hoạch đến 2020	Diện tích tăng so với quy hoạch được duyệt	Diện tích giảm so với quy hoạch được duyệt (không tính chênh lệch do đo đạc)	Diện tích dự kiến quy hoạch thành lập mới và mở rộng đến năm 2020
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(1)	(7)=(1)-(5)	(8)=(5)-(2)
I KHU CÔNG NGHIỆP ĐƯỢC THÀNH LẬP TRƯỚC QUYẾT ĐỊNH 1107/QĐ-TTG									
1	Agtex Long Bình	43	43		43	43			
2	An Phước	201	201		201	201			
3	Biên hòa I	335	335		335	335			
4	Biên hòa II	365	365		365	365			
5	Dệt may Nhơn Trạch	184	184		184	184			
6	Gò Dầu	184	184		184	184			
7	Hố Nai (GD1 & 2)	497	497		497	497			
8	Long Thành	488	488		488	488			
9	Long Bình (LOTECO)	100	100		100	100			
10	Nhơn Trạch I	447	447		447	447			
11	Nhơn Trạch II	331	331		331	331			
12	Nhơn Trạch III	697	697		697	697			
13	Nhơn Trạch V	309	309		309	309			
14	Nhơn Trạch II - Nhơn Phú	183	183		183	183			
15	Nhơn Trạch II - Lộc Khang	70	70		70	70			

16	Nhơn Trạch VI	315	315		315	315			
17	Sông Mây (GĐ1 & 2)	474	474		474	474			
18	Tam Phước	323	323		323	323			
19	Thanh Phú	177	177		177	177			
20	Suối Tre	150	150		150	150			
II	KHU CÔNG NGHIỆP ĐƯỢC PHÊ DUYỆT QUY HOẠCH THEO QUYẾT ĐỊNH 1107/QĐ-TTG VÀ VĂN BẢN CỦA THỦ TƯỚNG, ĐÃ THỰC HIỆN QUY HOẠCH (TOÀN BỘ DIỆN TÍCH ĐÃ THÀNH LẬP)								
1	Ông Kèo	823	823		823	823			
2	Bàu Xéo	500	500		500	500			
3	Lộc An - Bình Sơn	498	498		498	498			
4	Long Khánh	264	264		264	264			
5	Giang Điền	529	529		529	529			
6	Dầu Giây	331	331		331	331			
III	KHU CÔNG NGHIỆP ĐƯỢC PHÊ DUYỆT QUY HOẠCH THEO QUYẾT ĐỊNH 1107/QĐ-TTG VÀ VĂN BẢN CỦA THỦ TƯỚNG, MỘT PHẦN DIỆN TÍCH CHƯA THỰC HIỆN								
1	Định Quán (cũ và mở rộng)	161	54	107	161	161			107
2	Long Đức	580	281	299	580	580			299
3	Amata	674	513	161	674	674			161
4	Tân Phú	130	54	76	130	130			76
5	Xuân Lộc	309	109	200	309	309			200
IV	KHU CÔNG NGHIỆP ĐƯỢC PHÊ DUYỆT QUY HOẠCH THEO QUYẾT ĐỊNH 1107/QĐ-TTG VÀ VĂN BẢN CỦA THỦ TƯỚNG, TOÀN BỘ DIỆN TÍCH CHƯA THỰC HIỆN								
1	Công Nghệ cao Long Thành	500	0	500	500	500			500
2	Cẩm Mỹ	300	0	300	300	300			300
3	Phước Bình	190	0	190	190	190			190
4	Gia Kiệm	330	0	330	330	330			330
	Tổng cộng	11.992	9.830	2.163	11.992	11.992			2.162

TT	KCN	Diện tích quy hoạch	Tình hình thực hiện		Diện tích dự kiến quy hoạch thành lập đến 2020 (địa phương đề xuất)	Phương án điều chỉnh quy hoạch			
			Diện tích thực tế đã thành lập/cấp GCNĐT	Diện tích quy hoạch còn lại chưa thành lập/cấp GCNĐT (không tính diện tích chênh lệch do đo đạc)		Diện tích dự kiến quy hoạch đến 2020	Diện tích tăng so với quy hoạch được duyệt	Diện tích giảm so với quy hoạch được duyệt (không tính chênh lệch do đo đạc)	Diện tích dự kiến quy hoạch thành lập mới và mở rộng đến năm 2020
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(1)	(7)=(1)-(5)	(8)=(5)-(2)
I	KHU CÔNG NGHIỆP ĐƯỢC PHÊ DUYỆT QUY HOẠCH THEO QUYẾT ĐỊNH 1107/QĐ-TTG VÀ VĂN BẢN CỦA THỦ TƯỚNG, MỘT PHẦN DIỆN TÍCH CHƯA THỰC HIỆN								
1	Bình Long	150	31	119	114	114		36	83
2	Bình Hòa	250	132	118	232	232		18	100
II	KHU CÔNG NGHIỆP ĐƯỢC PHÊ DUYỆT QUY HOẠCH THEO QUYẾT ĐỊNH 1107/QĐ-TTG VÀ VĂN BẢN CỦA THỦ TƯỚNG, TOÀN BỘ DIỆN TÍCH CHƯA THỰC HIỆN								
1	Vàm Cống	200		200	200	200			200
2	Hội An	100		100	100	100			100
	Tổng cộng	700	162	538	645	645		55	483

TT	KCN	Diện tích quy hoạch	Tình hình thực hiện		Diện tích dự kiến quy hoạch thành lập đến 2020 (địa phương đề xuất)	Phương án điều chỉnh quy hoạch			
			Diện tích thực tế đã thành lập/cấp GCNĐT	Diện tích quy hoạch còn lại chưa thành lập/cấp GCNĐT (không tính diện tích chênh lệch do đo đạc)		Diện tích dự kiến quy hoạch đến 2020	Diện tích tăng so với quy hoạch được duyệt	Diện tích giảm so với quy hoạch được duyệt (không tính chênh lệch do đo đạc)	Diện tích dự kiến quy hoạch thành lập mới và mở rộng đến năm 2020
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(1)	(7)=(1)-(5)	(8)=(5)-(2)
I	KHU CÔNG NGHIỆP ĐƯỢC THÀNH LẬP TRƯỚC QUYẾT ĐỊNH 1107/QĐ-TTG								
1	Trà Nóc I	135.67	135.67		135.67	135.67			
2	Trà Nóc II	165	155		155	150.5		14.5	
3	Hưng Phú I	350	262		262	262		88	
II	KHU CÔNG NGHIỆP ĐƯỢC PHÊ DUYỆT QUY HOẠCH THEO QUYẾT ĐỊNH 1107/QĐ-TTG VÀ VĂN BẢN CỦA THỦ TƯỚNG, TOÀN BỘ								
4	Hưng Phú 2A	226	134.3		134.3	134.3		25	
	Hưng Phú 2B		67		67	67			
III	KHU CÔNG NGHIỆP ĐƯỢC PHÊ DUYỆT QUY HOẠCH THEO QUYẾT ĐỊNH 1107/QĐ-TTG VÀ VĂN BẢN CỦA THỦ TƯỚNG, MỘT PHẦN DIỆN TÍCH CHƯA THỰC HIỆN								
5	Thốt Nốt	600	104.3	496	600	600			496
IV	KHU CÔNG NGHIỆP ĐƯỢC PHÊ DUYỆT QUY HOẠCH THEO QUYẾT ĐỊNH 1107/QĐ-TTG VÀ VĂN BẢN CỦA THỦ TƯỚNG, TOÀN BỘ DIỆN TÍCH CHƯA THỰC HIỆN								
6	Ô Môn	600		600	600	600			600
7	Bắc Ô Môn	400		400	400	400			400
	Tổng cộng	2.477	858	1.496	2.354	2.349	-	128	1.496

TT	KCN	Diện tích quy hoạch	Tình hình thực hiện		Diện tích dự kiến quy hoạch thành lập đến 2020 (địa phương đề xuất)	Phương án điều chỉnh quy hoạch			
			Diện tích thực tế đã thành lập/cấp GCNĐT	Diện tích quy hoạch còn lại chưa thành lập/cấp GCNĐT (không tính diện tích chênh lệch do đo đạc)		Diện tích dự kiến quy hoạch đến 2020	Diện tích tăng so với quy hoạch được duyệt	Diện tích giảm so với quy hoạch được duyệt (không tính chênh lệch do đo đạc)	Diện tích dự kiến quy hoạch thành lập mới và mở rộng đến năm 2020
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(1)	(7)=(1)-(5)	(8)=(5)-(2)
I	KHU CÔNG NGHIỆP ĐƯỢC PHÊ DUYỆT QUY HOẠCH THEO QUYẾT ĐỊNH 1107/QĐ-TTG VÀ VĂN BẢN CỦA THỦ TƯỚNG, ĐÃ THỰC HIỆN QUY HOẠCH (TOÀN BỘ DIỆN TÍCH ĐÃ THÀNH LẬP)								
1	Thạch Lộc	250	250		250	250			
2	Thuận Yên	141	141		141	141			
II	KHU CÔNG NGHIỆP ĐƯỢC PHÊ DUYỆT QUY HOẠCH THEO QUYẾT ĐỊNH 1107/QĐ-TTG VÀ VĂN BẢN CỦA THỦ TƯỚNG, TOÀN BỘ DIỆN TÍCH CHƯA THỰC HIỆN								
3	Xẻo Rô	200			200	200			200
4	Tắc Cậu	68			68	68			68
5	Kiên Lương II	100			100	100			100
	Tổng cộng	759	391		759	759			368

TT	KCN	Diện tích quy hoạch	Tình hình thực hiện		Diện tích dự kiến quy hoạch thành lập đến 2020 (địa phương đề xuất)	Phương án điều chỉnh quy hoạch			
			Diện tích thực tế đã thành lập/cấp GCNĐT	Diện tích quy hoạch còn lại chưa thành lập/cấp GCNĐT (không tính diện tích chênh lệch do đo đạc)		Diện tích dự kiến quy hoạch đến 2020	Diện tích tăng so với quy hoạch được duyệt	Diện tích giảm so với quy hoạch được duyệt (không tính chênh lệch do đo đạc)	Diện tích dự kiến quy hoạch thành lập mới và mở rộng đến năm 2020
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(1)	(7)=(1)-(5)	(8)=(5)-(2)
I	KHU CÔNG NGHIỆP ĐƯỢC THÀNH LẬP TRƯỚC QUYẾT ĐỊNH 1107/QĐ-TTG								
1	KCN Giao Long	167	167		167	167			
II	KHU CÔNG NGHIỆP ĐƯỢC PHÊ DUYỆT QUY HOẠCH THEO QUYẾT ĐỊNH 1107/QĐ-TTG VÀ VĂN BẢN CỦA THỦ TƯỚNG, ĐÃ THỰC HIỆN QUY HOẠCH (TOÀN BỘ DIỆN TÍCH ĐÃ THÀNH LẬP)								
2	KCN An Hiệp	72	72		72	72			
III	KHU CÔNG NGHIỆP ĐƯỢC PHÊ DUYỆT QUY HOẠCH THEO QUYẾT ĐỊNH 1107/QĐ-TTG VÀ VĂN BẢN CỦA THỦ TƯỚNG, TOÀN BỘ DIỆN TÍCH CHƯA THỰC HIỆN								
3	KCN Giao Hòa	270		270	249	249		22	249
4	KCN Thanh Tân	200		200	184	184		16	184
5	KCN Phước Long	200		200	182	182		18	182
6	KCN Thành Thới	150		150	150	150			150
7	KCN Phú Thuận	230		230	230	230			230
8	KCN An Hiệp (mở rộng)	150		150	138	138		12	138
	Tổng cộng	1.439	239	1.200	1.372	1.372		67	1.133

TT	KCN	Diện tích quy hoạch	Tình hình thực hiện		Diện tích dự kiến quy hoạch thành lập đến 2020 (địa phương đề xuất)	Phương án điều chỉnh quy hoạch			
			Diện tích thực tế đã thành lập/cấp GCNĐT	Diện tích quy hoạch còn lại chưa thành lập/cấp GCNĐT (không tính diện tích chênh lệch do đo đạc)		Diện tích dự kiến quy hoạch đến 2020	Diện tích tăng so với quy hoạch được duyệt	Diện tích giảm so với quy hoạch được duyệt (không tính chênh lệch do đo đạc)	Diện tích dự kiến quy hoạch thành lập mới và mở rộng đến năm 2020
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(1)	(7)=(1)-(5)	(8)=(5)-(2)
I	KHU CÔNG NGHIỆP ĐƯỢC THÀNH LẬP TRƯỚC QUYẾT ĐỊNH 1107/QĐ-TTG								
1	KCN Hòa Phú	137	122		122	122			
	KCN Hòa Phú mở rộng	130	130		130	130			
II	KHU CÔNG NGHIỆP ĐƯỢC PHÊ DUYỆT QUY HOẠCH THEO QUYẾT ĐỊNH 1107/QĐ-TTG VÀ VĂN BẢN CỦA THỦ TƯỚNG, ĐÃ THỰC HIỆN QUY HOẠCH (TOÀN BỘ DIỆN TÍCH ĐÃ THÀNH LẬP)								
2	KCN Bình Minh	132	132		132	132			
III	KHU CÔNG NGHIỆP ĐƯỢC PHÊ DUYỆT QUY HOẠCH THEO QUYẾT ĐỊNH 1107/QĐ-TTG VÀ VĂN BẢN CỦA THỦ TƯỚNG, TOÀN BỘ DIỆN TÍCH CHƯA THỰC HIỆN								
3	KCN Đông Bình	350		350	350	350			350
4	KCN Bình Tân	400		400	400	400			400
5	KCN An Định	200		200	200	200			200
	Tổng cộng	1.349	384	950	1.334	1.334			950

TT	KCN	Diện tích quy hoạch	Tình hình thực hiện		Diện tích dự kiến quy hoạch thành lập đến 2020 (địa phương đề xuất)	Phương án điều chỉnh quy hoạch			
			Diện tích thực tế đã thành lập/cấp GCNĐT	Diện tích quy hoạch còn lại chưa thành lập/cấp GCNĐT (không tính diện tích chênh lệch do đo đạc)		Diện tích dự kiến quy hoạch đến 2020	Diện tích tăng so với quy hoạch được duyệt	Diện tích giảm so với quy hoạch được duyệt (không tính chênh lệch do đo đạc)	Diện tích dự kiến quy hoạch thành lập mới và mở rộng đến năm 2020
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(1)	(7)=(1)-(5)	(8)=(5)-(2)
I	KHU CÔNG NGHIỆP ĐƯỢC THÀNH LẬP TRƯỚC QUYẾT ĐỊNH 1107/QĐ-TTG								
1	KCN Mỹ Tho	79	79		79	79			
2	KCN Tân Hương	197	197		197	197			
II	KHU CÔNG NGHIỆP ĐƯỢC PHÊ DUYỆT QUY HOẠCH THEO QUYẾT ĐỊNH 1107/QĐ-TTG VÀ VĂN BẢN CỦA THỦ TƯỚNG, ĐÃ THỰC HIỆN QUY HOẠCH (TOÀN BỘ DIỆN TÍCH ĐÃ THÀNH LẬP)								
3	KCN Dịch dầu khí Soài Rạp	285	285		285	285			
4	KCN Long Giang	540	540		540	540			
III	KHU CÔNG NGHIỆP ĐƯỢC PHÊ DUYỆT QUY HOẠCH THEO QUYẾT ĐỊNH 1107/QĐ-TTG VÀ VĂN BẢN CỦA THỦ TƯỚNG, TOÀN BỘ DIỆN TÍCH CHƯA THỰC HIỆN								
5	KCN Tân Phước 1	470		470	470	470			470
6	KCN Tân Phước 2	300		300	300	300			300
7	KCN Bình Đông	212		212	212	212			212
	Tổng cộng	2.083	1.101	982	2.083	2.083			982

TT	KCN	Diện tích quy hoạch	Tình hình thực hiện		Diện tích dự kiến quy hoạch thành lập đến 2020 (địa phương đề xuất)	Phương án điều chỉnh quy hoạch			
			Diện tích thực tế đã thành lập/cấp GCNĐT	Diện tích quy hoạch còn lại chưa thành lập/cấp GCNĐT (không tính diện tích chênh lệch do đo đạc)		Diện tích dự kiến quy hoạch đến 2020	Diện tích tăng so với quy hoạch được duyệt	Diện tích giảm so với quy hoạch được duyệt (không tính chênh lệch do đo đạc)	Diện tích dự kiến quy hoạch thành lập mới và mở rộng đến năm 2020
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(1)	(7)=(1)-(5)	(8)=(5)-(2)
I	KHU CÔNG NGHIỆP ĐƯỢC THÀNH LẬP TRƯỚC QUYẾT ĐỊNH 1107/QĐ-TTG								
1	Sa Đéc	132	132	-	132	132			
2	Trần Quốc Toàn	58	58		58	58			
II	KHU CÔNG NGHIỆP ĐƯỢC PHÊ DUYỆT QUY HOẠCH THEO QUYẾT ĐỊNH 1107/QĐ-TTG VÀ VĂN BẢN CỦA THỦ TƯỚNG, MỘT PHẦN DIỆN TÍCH CHƯA THỰC HIỆN								
3	Sông Hậu	60	66		66	66		6	
IV	KHU CÔNG NGHIỆP ĐƯỢC PHÊ DUYỆT QUY HOẠCH THEO QUYẾT ĐỊNH 1107/QĐ-TTG VÀ VĂN BẢN CỦA THỦ TƯỚNG, TOÀN BỘ DIỆN TÍCH CHƯA THỰC HIỆN								
	Trần Quốc Toàn mở rộng	70		70	70	70			70
	Sa Đéc mở rộng (Khu A2)	90		90	90	90			90
4	Sông Hậu 2	150		150	150	150			150
5	Ba Sao	150		150	150	150			150
6	Tân Kiều	150		150	150	150			150
7	Trường Xuân-Hưng Thạnh	150		150	150	150			150
8	KCN- công nghệ cao	250		250	250	250			250
	Tổng cộng	1.260	256	1.010	1.266	1.266		6	1.010

TT	KCN	Diện tích quy hoạch	Tình hình thực hiện		Diện tích dự kiến quy hoạch thành lập đến 2020 (địa phương đề xuất)	Phương án điều chỉnh quy hoạch			
			Diện tích thực tế đã thành lập/cấp GCNĐT	Diện tích quy hoạch còn lại chưa thành lập/cấp GCNĐT (không tính diện tích chênh lệch do đo đạc)		Diện tích dự kiến quy hoạch đến 2020	Diện tích tăng so với quy hoạch được duyệt	Diện tích giảm so với quy hoạch được duyệt (không tính chênh lệch do đo đạc)	Diện tích dự kiến quy hoạch thành lập mới và mở rộng đến năm 2020
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(1)	(7)=(1)-(5)	(8)=(5)-(2)
I	KHU CÔNG NGHIỆP ĐƯỢC THÀNH LẬP TRƯỚC QUYẾT ĐỊNH 1107/QĐ-TTG								
1	KCN An Nghiệp	243	243		243	243			
II	KHU CÔNG NGHIỆP ĐƯỢC PHÊ DUYỆT QUY HOẠCH THEO QUYẾT ĐỊNH 1107/QĐ-TTG VÀ VĂN BẢN CỦA THỦ TƯỚNG, ĐÃ THỰC HIỆN QUY HOẠCH (TOÀN BỘ DIỆN TÍCH ĐÃ THÀNH LẬP)								
2	KCN Trần Đề	120	120		120	120			
III	KHU CÔNG NGHIỆP ĐƯỢC PHÊ DUYỆT QUY HOẠCH THEO QUYẾT ĐỊNH 1107/QĐ-TTG VÀ VĂN BẢN CỦA THỦ TƯỚNG, TOÀN BỘ DIỆN TÍCH CHƯA THỰC HIỆN								
3	KCN Đại Ngãi	80		80	80	80			80
4	KCN Vĩnh Châu	158		158	158	158			158
5	KCN Long Hưng	200		200	200	200			200
5	KCN Mỹ Thanh	305		305	305	305			305
	Tổng cộng	1.106	363	743	1.106	1.106	-	-	743

TT	KCN	Diện tích quy hoạch	Tình hình thực hiện		Diện tích dự kiến quy hoạch thành lập đến 2020 (địa phương đề xuất)	Phương án điều chỉnh quy hoạch			
			Diện tích thực tế đã thành lập/cấp GCNĐT	Diện tích quy hoạch còn lại chưa thành lập/cấp GCNĐT (không tính diện tích chênh lệch do đo đạc)		Diện tích dự kiến quy hoạch đến 2020	Diện tích tăng so với quy hoạch được duyệt	Diện tích giảm so với quy hoạch được duyệt (không tính chênh lệch do đo đạc)	Diện tích dự kiến quy hoạch thành lập mới và mở rộng đến năm 2020
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(1)	(7)=(1)-(5)	(8)=(5)-(2)
I	KHU CÔNG NGHIỆP ĐƯỢC PHÊ DUYỆT QUY HOẠCH THEO QUYẾT ĐỊNH 1107/QĐ-TTG VÀ VĂN BẢN CỦA THỦ TƯỚNG, ĐÃ THỰC HIỆN QUY HOẠCH (TOÀN BỘ DIỆN TÍCH ĐÃ THÀNH LẬP)								
1	KCN Cầu Quan	120	120		120	120			
II	KHU CÔNG NGHIỆP ĐƯỢC PHÊ DUYỆT QUY HOẠCH THEO QUYẾT ĐỊNH 1107/QĐ-TTG VÀ VĂN BẢN CỦA THỦ TƯỚNG, ĐÃ THỰC HIỆN QUY HOẠCH (MỘT PHẦN DIỆN TÍCH CHƯA THỰC HIỆN)								
2	KCN Long Đức	216	100	116	216	216			116
	Tổng cộng	336	220	116	336	336			116

PHỤ LỤC

**DANH MỤC CÁC KHU CÔNG NGHIỆP LOẠI KHỎI QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN CÁC KHU CÔNG NGHIỆP VÀ GIẢM DIỆN
TÍCH ĐẾN NĂM 2020 CỦA CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ**
(Ban hành kèm theo Công văn số 2628/TTg-KTN ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Khu công nghiệp	Địa phương	Diện tích quy hoạch đến năm 2020 (ha)	Diện tích đề nghị loại bỏ hoặc giảm (ha)	Phương án điều chỉnh quy hoạch (ha)	Ghi chú
	CẢ NƯỚC		2.990	1.928	1.062	
I	Đồng bằng sông Hồng		550	407	143	
1	KCN Liêm Phong	Hà Nam	200	57	143	Giảm diện tích còn 143 ha
2	KCN Vĩnh Tường	Vĩnh Phúc	200	200		Loại khỏi quy hoạch
3	KCN Hội Hợp	Vĩnh Phúc	150	150		Loại khỏi quy hoạch
II	Đông Nam Bộ		700	534	166	
4	KCN Bàu Hai Năm	Tây Ninh	200	200		Loại khỏi quy hoạch
5	KCN Gia Bình	Tây Ninh	200	200		Loại khỏi quy hoạch
6	KCN Thanh Điền	Tây Ninh	300	134	166	Giảm diện tích còn 166 ha
III	Đồng bằng sông Cửu Long		1.740	987	753	
7	KCN Giao Hoà	Bến Tre	270	21	249	Giảm diện tích còn 249 ha
8	KCN Thanh Tân	Bến Tre	200	16	184	Giảm diện tích còn 184 ha
9	KCN Phước Long	Bến Tre	200	18	182	Giảm diện tích còn 182 ha
10	KCN An Hiệp (mở rộng)	Bến Tre	150	12	138	Giảm diện tích còn 138 ha
11	KCN Dịch vụ dầu khí	Tiền Giang	920	920		Loại khỏi quy hoạch

PHỤ LỤC III

DANH SÁCH 10 TỈNH CÓ TỶ LỆ LẤP ĐẦY KCN THẤP NHẤT

(Ban hành kèm theo Công văn số 2628/TTg-KTN ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: ha

TT	Tỉnh	Số KCN	Đất công nghiệp có thể cho thuê	Đất đã cho thuê	Tỷ lệ lấp đầy (%)
1	Sơn La	0	40		0.00
2	Bình Thuận	2	1573.83	169.55	10.77
3	Ninh Thuận	0	558.7	62.075	11.11
4	Cà Mau	0	526	81.11	15.42
5	Hòa Bình	2	519.07	83.53	16.09
6	Hà Tĩnh	0	65.56	13.7	20.90
7	Kiên Giang	0	273.46	57.63	21.07
8	Cao Bằng	0	59.3	14	23.61
9	Hưng Yên	3	1557.9	408.62	26.23
10	Thanh Hóa	2	828.24	249.41	30.11

PHỤ LỤC IV

DANH SÁCH 30 TỈNH/THÀNH PHỐ CÓ KCN ĐÃ ĐI VÀO HOẠT ĐỘNG CHƯA CÓ HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI TẬP TRUNG

(Ban hành kèm theo Công văn số 2628/TTg-KTN ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tỉnh	Số KCN đi vào hoạt động	Số KCN có hệ thống xử lý nước thải tập trung	Tỷ lệ (%)
1	Yên Bái	2	0	0.0
2	An Giang	1	0	0.0
3	Quảng Bình	1	0	0.0
4	Lâm Đồng	1	0	0.0
5	Đắk Lắk	1	0	0.0
6	Kon Tum	2	0	0.0
7	Lào Cai	2	0	0.0
8	Quảng Trị	1	0	0.0
9	Hậu Giang	1	0	0.0
10	Phú Thọ	2	0	0.0
11	Nghệ An	2	0	0.0
12	Ninh Bình	4	1	25.0
13	Hải Phòng	3	1	33.3
14	Nam Định	3	1	33.3
15	Đồng Tháp	3	1	33.3
16	Hòa Bình	2	1	50.0
17	Thanh Hóa	2	1	50.0
18	Hà Nam	4	2	50.0
19	Vĩnh Long	2	1	50.0
20	Thái Nguyên	2	1	50.0
21	Thái Bình	4	2	50.0
22	Bắc Giang	3	2	66.7
23	Bắc Ninh	9	6	66.7
24	Hải Dương	9	6	66.7
25	Quảng Ninh	3	2	66.7
26	Phú Yên	3	2	66.7
27	Vĩnh Phúc	4	3	75.0
28	Đồng Nai	29	25	86.2
29	Hà Nội	9	8	88.9
30	Bình Dương	26	25	96.2